

Số: /KH-UBND

*Bắc Giang, ngày tháng 10 năm 2020*

## **KẾ HOẠCH**

### **Đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới. Với mục tiêu nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Bắc Giang đến năm 2025 đạt 80% (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27%); từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập thị trường lao động quốc tế. UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích**

- Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân về vai trò, vị trí của giáo dục nghề nghiệp (viết tắt là GDNN) phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng đào tạo nghề của tỉnh gắn với nhu cầu thị trường lao động.

- Định hướng cho các ngành, địa phương và các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh về công tác tuyển sinh, đào tạo trong giai đoạn tới; có kế hoạch đầu tư, chuẩn bị các điều kiện đảm bảo đáp ứng cơ bản về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo phù hợp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động; chất lượng đào tạo một số ngành nghề đạt cấp độ quốc gia, cấp độ khu vực ASEAN và cấp độ quốc tế.

##### **2. Yêu cầu**

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch và trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện công tác GDNN.

- Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng tuyển sinh, chất lượng đào tạo và hiệu quả của GDNN nhằm bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

- Phát triển hệ thống GDNN theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cấp kỹ năng nghề nghiệp của người lao động. Phát triển hệ thống GDNN cần sự tham gia của Nhà nước; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho GDNN.

- Gắn kết chặt chẽ GDNN với nhu cầu của thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chú trọng đào tạo thường xuyên, đào tạo cập nhật, đào tạo lại và đào tạo tại doanh nghiệp để phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của doanh nghiệp, duy trì việc làm bền vững cho người lao động.

## II. CHỈ TIÊU

1. Trong giai đoạn 2021 - 2025, các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh tuyển sinh và đào tạo nghề cho 147.500 người; trung bình là 29.500 học sinh, sinh viên, người học nghề/1 năm. Quy mô tuyển sinh đào tạo tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh tăng từ 28.500 năm 2021 lên 31.300 năm 2025. Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 15.000 năm 2021 lên 18.000 năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy mô đào tạo từng bước được nâng lên theo quy hoạch cơ sở GDNN của các trường.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 80% (trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27%).

( Biểu số 01, 02 và 03 kèm theo).

Trên 90% sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, trên 85% học sinh tốt nghiệp trung cấp và trên 80% người lao động tốt nghiệp sơ cấp và dạy nghề dưới 03 tháng có việc làm sau đào tạo.

2. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 50 cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN; trong đó, có 04 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp. Phát triển Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn đủ điều kiện, tiêu chuẩn cả về quy mô và chất lượng đào tạo là trường chất lượng cao, có năng lực đào tạo các ngành nghề được các nước tiến tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận, tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4; các trường có nghề được đầu tư trọng điểm đảm bảo đầu ra đào tạo theo chuẩn quốc gia và khu vực.

3. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho khoảng 250 đến 300 lượt cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN trong các cơ sở GDNN, cán bộ trong các doanh nghiệp có nhu cầu trở thành nhà giáo GDNN.

### **III. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC QUA ĐÀO TẠO NGHỀ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

#### **1. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về GDNN**

Tăng cường thông tin và truyền thông về ý nghĩa, tầm quan trọng của đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN đối với việc phát triển nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của các cấp ủy, chính quyền và của toàn xã hội.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới; Kế hoạch số 2905/KH-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang triển khai Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN**

Xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN tích hợp vào quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nội dung quy hoạch theo hướng mở, bảo đảm quy mô, cơ cấu, hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành nghề), vùng, miền, có phân luồng chất lượng.

Tiếp tục cơ cấu lại hoặc giải thể các cơ sở GDNN hoạt động không hiệu quả theo quy định của pháp luật hoặc không đáp ứng đủ tiêu chí, điều kiện thành lập và hoạt động GDNN theo quy định. Phân cấp quản lý các cơ sở GDNN công lập theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ.

Tập trung nguồn lực đầu tư một số cơ sở GDNN chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ (quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia) và các cơ sở GDNN chuyên ngành, đối tượng đặc thù. Khuyến khích thành lập mới cơ sở GDNN ngoài công lập. Đẩy mạnh phân luồng, thu hút học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học theo chương trình 9+ tại các cơ sở GDNN.

#### **3. Tăng cường gắn kết GDNN với thị trường lao động và giải quyết việc làm**

Nâng cao chất lượng hoạt động dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu việc làm và nhu cầu đào tạo theo lĩnh vực, ngành nghề, cấp trình độ đào tạo; hình thành cơ sở dữ liệu về cung cầu thị trường lao động.

Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách, khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN. Phát huy vai trò của các đơn vị sử dụng lao động, người sử dụng lao động, hiệp hội nghề nghiệp trong đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN. Hình thành mối quan hệ chặt chẽ giữa cơ sở GDNN và các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm nhằm hỗ trợ người học tìm việc làm sau tốt nghiệp. Chú trọng phát triển, triển khai các chương trình, kế hoạch, hoạt động khởi nghiệp trong GDNN.

#### **4. Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng trong hoạt động GDNN; đánh giá theo chuẩn kỹ năng nghề quốc gia**

Bám sát tiêu chuẩn nghề kỹ năng nghề quốc gia, chuẩn đầu ra, các chuẩn về điều kiện bảo đảm chất lượng, các định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng ngành, nghề để xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch và tổ chức tốt hoạt động đào tạo nghề cho người học.

Chú trọng nâng cao cả về số lượng, chất lượng đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp ở những ngành, nghề phù hợp với bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như: Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử và viễn thông, Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật, Công nghệ thông tin, Tự động hóa...

Đổi mới chương trình đào tạo của các cơ sở GDNN theo hướng nâng cao năng lực thực hiện; đẩy mạnh đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ. Triển khai đào tạo cho sinh viên của các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế theo chương trình chuyển giao và cấp bằng của nước ngoài; triển khai chương trình đào tạo liên thông chất lượng cao từ trung cấp lên cao đẳng đối với đối tượng tốt nghiệp trung học cơ sở. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đào tạo, quản trị nhà trường; đẩy mạnh dạy và học ngoại ngữ trong GDNN.

Tạo điều kiện để cán bộ quản lý và nhà giáo GDNN, người dạy nghề tại các doanh nghiệp được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. Tích cực đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy của nhà giáo GDNN, tay nghề của học sinh - sinh viên thông qua các Hội giảng nhà giáo, Hội thi tay nghề...

#### **5. Thúc đẩy xã hội hóa, huy động các nguồn lực cho GDNN**

Nâng cao hiệu quả, chất lượng thu hút các dự án đầu tư của doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh; trong đó ưu tiên các dự án thu hút lao động trình độ cao, dự án đầu tư vào khu vực nông thôn, doanh nghiệp đầu tư sản xuất tham gia hoạt động GDNN, phát triển nguồn nhân lực.

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách cho lĩnh vực GDNN của tỉnh; thúc đẩy xã hội hóa GDNN, xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh hình thức vừa làm, vừa học của người lao động trong doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vốn để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý, tham gia hoạt động GDNN.... Nguồn lực nhà nước ưu tiên đầu tư cho trường chất lượng cao, các ngành nghề được phê duyệt nghề trọng điểm cấp quốc tế, khu vực và quốc gia.

## **6. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN**

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước trong hoạt động GDNN. Tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức của ngành làm công tác quản lý nhà nước về GDNN theo hướng hiện đại; đào tạo kỹ năng quản lý đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tăng cường kiểm tra, giám sát; đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN. Nâng cao vai trò, trách nhiệm giám sát và phản biện của Mặt trận tổ quốc và của các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn. Sớm phát hiện những bất cập trong quá trình triển khai, thực hiện của những tổ chức, cá nhân để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện có hiệu quả, tránh sai phạm.

## **7. Nghiên cứu, triển khai thực hiện chính sách về GDNN**

Tiếp tục triển khai, từng bước thực hiện giao quyền tự chủ cho các trường cao đẳng, trung cấp công lập của tỉnh được tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy nhân sự; tự chủ về tài chính theo hướng nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ đào tạo trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo.

Nghiên cứu xây dựng, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên tham gia học nghề phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và các chính sách của trung ương ban hành.

Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời hệ thống chính sách, pháp luật về GDNN của Đảng và Nhà nước đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, công khai, minh bạch và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của tỉnh.

## **IV. NGUỒN KINH PHÍ**

**1.** Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được đảm bảo từ Ngân sách nhà nước, vốn tự đầu tư của tổ chức, doanh nghiệp, vốn vay từ các tổ chức tín dụng và nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**2.** Việc lập dự toán ngân sách hàng năm được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định, hướng dẫn hiện hành; phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương; bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì nhiệm vụ.

**3.** Tổng dự toán kinh phí thực hiện ước khoảng: **12.520.000.000 đồng** (*Mười hai tỷ năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn*); trong đó:

- Từ nguồn ngân sách Trung ương: 1.000.000.000 đồng.
- Từ nguồn ngân sách tỉnh: 4.670.000.000 đồng.
- Từ nguồn xã hội hóa: 6.850.000.000 đồng.

(*Có Phụ lục I kèm theo*)

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

- Tham mưu xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tham mưu xây dựng, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên tham gia học nghề phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và các chính sách của trung ương ban hành.

- Tham mưu xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, kế hoạch đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của từng năm và của cả giai đoạn để từng bước mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Kịp thời triển khai, tổ chức thực hiện tốt chính sách, pháp luật về GDNN của Trung ương; các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nghề, đào tạo nhà giáo, xây dựng các chương trình đào tạo và thực hành nghề theo lộ trình phù hợp của việc phổ cập kỹ năng số trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về GDNN bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng bao gồm: Báo giấy, báo điện tử, báo hình, báo nói, mạng Internet, tờ rơi, video clip, file âm thanh, ảnh... Chỉ đạo các cơ sở GDNN, Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức đẩy mạnh tuyên truyền tư vấn hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh, chọn nghề, giới thiệu nghề; triển lãm ảnh về GDNN; giới thiệu việc làm sau tốt nghiệp... Thu hút sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN; gắn kết doanh nghiệp với cơ sở GDNN trong hoạt động đào tạo, tuyển dụng và sử dụng lao động qua đào tạo đảm bảo đủ chỉ tiêu hàng năm theo kế hoạch.

- Triển khai, chỉ đạo, hướng dẫn các Trường Cao đẳng, Trung cấp được đầu tư nghề trọng điểm của tỉnh xây dựng Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN hàng năm và giai đoạn 2021 - 2025; quan tâm tổ chức và tham gia Hội giảng nhà giáo GDNN các cấp theo thẩm quyền.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở GDNN về các điều kiện bảo đảm hoạt động GDNN nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra tình hình triển khai các nội dung của Kế hoạch này. Tổng hợp đánh giá kết

quả thực hiện Kế hoạch báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành và triển khai có hiệu quả Đề án nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Bắc Giang đến năm 2030. Đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vào lĩnh vực GDNN, phát triển nguồn nhân lực và các dự án đầu tư sử dụng nhiều lao động kỹ thuật.

- Xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn dự án thu hút đầu tư trong đó có giải pháp để các doanh nghiệp đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh phải đăng ký nhu cầu lao động theo cơ cấu trình độ, ngành nghề đào tạo, lộ trình tuyển dụng. Các giải pháp huy động và cân đối các nguồn lực, bố trí vốn đầu tư cho phát triển GDNN của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cho Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh, đào tạo hàng năm cho các trường Cao đẳng, Trung cấp công lập thuộc tỉnh quản lý; đảm bảo kinh phí cho các trường triển khai thực hiện nhiệm vụ. Chỉ đạo, hướng dẫn các Trường Cao đẳng, Trung cấp được đầu tư nghề trọng điểm của tỉnh xây dựng Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tham mưu, phân bổ nguồn lực đầu tư cho các cơ sở GDNN thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo... nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, doanh nghiệp.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện công tác GDNN.

## **3. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, bố trí ngân sách của địa phương, nguồn vốn của trung ương hàng năm cho công tác GDNN theo quy định của Luật ngân sách. Đảm bảo kinh phí cho các trường Cao đẳng, Trung cấp công lập thuộc tỉnh quản lý triển khai thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh, đào tạo được giao hàng năm.

- Hướng dẫn các sở, ngành, địa phương trong tỉnh bố trí, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ GDNN đúng với các quy định về tài chính hiện hành.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại các trường cao đẳng, trung cấp công lập thuộc tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện công tác GDNN.

#### **4. Sở Nội vụ**

- Theo dõi, đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện thành phố trong triển khai thực hiện nhiệm vụ GDNN theo chức năng, nhiệm vụ và theo kế hoạch được giao, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại cuối năm.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập các cơ sở GDNN trên địa bàn.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tổ chức bộ máy nhân sự tại các trường cao đẳng, trung cấp công lập thuộc tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện công tác GDNN.

#### **5. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chủ trì, triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN. Triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác giáo dục phổ thông trong các cơ sở GDNN.

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp trong các trường phổ thông nhằm định hướng cho học sinh về việc chọn nghề; nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác “theo vết học sinh, sinh viên” của tỉnh đang theo học tại các trường Đại học, trường Sư phạm trong và ngoài tỉnh; tổ chức thống kê, theo dõi và có các giải pháp hỗ trợ kịp thời để các sinh viên của tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, tốt nghiệp theo kế hoạch đã đề ra.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện công tác GDNN.

#### **6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc xác định ngành nghề đào tạo, nhu cầu học nghề đáp ứng yêu cầu lao động trong nhóm ngành, nghề nông - lâm nghiệp - thủy sản phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông nghiệp nông thôn.

- Chủ trì tham mưu, triển khai thực hiện tốt Đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; trong đó, chú trọng thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp áp dụng trong sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch; chủ động huy động các nguồn lực, đề ra giải pháp để



tăng số lao động qua đào tạo ở nhóm nghề nông nghiệp hoàn thành kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025.

- Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình tổ chức thực hiện công tác GDNN trong nhóm ngành, nghề nông - lâm nghiệp - thủy sản.

### **7. Sở Công thương**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc xác định nhu cầu sử dụng lao động, ngành nghề đào tạo, nhu cầu học nghề (ngắn hạn, dài hạn) đáp ứng yêu cầu lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ thương mại.

- Chủ trì tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực như hỗ trợ đào tạo lao động, chính sách về giá thuê đất, hỗ trợ thực hiện các thủ tục pháp lý, liên kết trong quá trình sản xuất, hỗ trợ lãi vay ngân hàng.

- Phối hợp với cơ quan thông tin, Báo, Đài cung cấp thông tin thị trường hàng hoá, hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm tiêu thủ công nghiệp. Tổ chức triển khai thực hiện tốt chương trình khuyến công hàng năm và trong từng thời kỳ.

### **8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, đánh giá tình hình lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp; thống kê và đưa ra dự báo về nhu cầu tuyển dụng lao động theo trình độ đào tạo, cơ cấu ngành nghề của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các doanh nghiệp tổ chức đánh giá chất lượng lao động, thực hiện tư vấn đặt hàng đào tạo và đào tạo lại lao động trong các khu công nghiệp.

### **9. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh**

Thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về GDNN, lao động việc làm đến với người lao động; các điển hình tốt, mô hình mới, các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện công tác GDNN.

### **10. Các sở, ngành khác có liên quan**

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ liên quan đến công tác GDNN. Tích cực, chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà

nước về GDNN; tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kỹ năng nghề, tập nghề, chuyển giao công nghệ... cho người lao động.

- Các sở, ngành là cơ quan chủ quản của các cơ sở GDNN công lập thuộc tỉnh tăng cường chỉ đạo cơ sở GDNN trực thuộc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở GDNN công lập trực thuộc xây dựng Đề án thực hiện cơ chế tự chủ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh nâng cao vai trò, trách nhiệm giám sát và phản biện; công tác tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội đối với các chính sách về GDNN.

### **11. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về GDNN, lao động việc làm đến với người lao động.

- Căn cứ vào Kế hoạch đào tạo nghề tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề của địa phương phù hợp, bảo đảm nhân lực có tay nghề phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

- Chỉ đạo và giao trách nhiệm cụ thể cho chính quyền địa phương gắn với trách nhiệm người đứng đầu; đề nghị các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể ở địa phương tích cực tham gia vào quá trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động; chủ động, tích cực trong việc phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDNN đến tuyển sinh, đào tạo nghề trên địa bàn.

- Huy động các nguồn lực hợp pháp và bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ GDNN và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề trong các doanh nghiệp. Huy động các nguồn lực hợp pháp từ cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức... để tổ chức đào tạo nghề cho lao động, đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GDNN trên địa bàn.

- Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác GDNN theo quy định.

### **12. Các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh thông qua nhiều kênh thông tin, đa dạng hình thức để đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu theo kế hoạch

hàng năm. Phối hợp với các địa phương, các hội nghề nghiệp, các đoàn thể xã hội, các trường THCS, THPT để tư vấn, hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN.

- Thường xuyên phối hợp với doanh nghiệp trong hoạt động rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, đổi mới nội dung chương trình đào tạo theo hướng phát triển năng lực, tiếp cận ứng dụng công nghệ thông tin, tư duy sáng tạo, vận dụng linh hoạt để thích ứng với môi trường công nghệ mới theo từng giai đoạn. Đa dạng hình thức, phương pháp đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các trình độ. Đưa công nghệ mới vào giảng dạy các kỹ năng nghề nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến, xây dựng thư viện điện tử, phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa, thiết bị mô phỏng, thiết bị thực tế ảo, thiết bị học thuật và các phần mềm mô phỏng thiết bị dạy học... Mở rộng hình thức dạy nghề theo hợp đồng đào tạo hoặc đặt hàng giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ trong hoạt động GDNN với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Khuyến khích các mô hình GDNN mới dựa trên các nền tảng số. Kiểm định chất lượng GDNN, bảo đảm chất lượng đầu ra sau đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN, người dạy nghề để từng bước chuẩn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chú trọng nâng cao hiệu quả trong công tác đào tạo ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế.

- Chủ động phát huy nội lực, huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Tích cực, chủ động trong liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho người học nghề được tham gia thực hành, thực tập tại các xưởng sản xuất của doanh nghiệp để tiếp cận với công nghệ sản xuất tiên tiến, ứng dụng kiến thức được trang bị trong cơ sở GDNN và thực tiễn tại các doanh nghiệp.

- Phối hợp với sàn giao dịch việc làm của tỉnh nắm bắt, xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động trong nhà trường nhằm gắn kết đào tạo nghề với cung ứng lao động, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

### **13. Các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh**

- Doanh nghiệp có trách nhiệm chính trong việc đào tạo nghề cho người lao động của doanh nghiệp mình; phối hợp với cơ sở GDNN xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, xác định danh mục nghề, xây dựng chương trình đào tạo... để cùng đào tạo, đặt hàng đào tạo; đánh giá kết quả học tập của người học và tuyển dụng lao động sau đào tạo nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đăng ký hoạt động GDNN; cấp bằng, chứng chỉ cho người lao động sau khi được đào tạo để tuyển dụng vào làm việc.

- Cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động hàng tháng, quý, năm và giai đoạn cho các địa phương trong tỉnh, các cơ sở GDNN.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các cơ sở GDNN trong đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động. Tăng cường tuyển dụng lao động tại chỗ, lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Trên đây là Kế hoạch Đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch phù hợp của cơ quan, đơn vị, địa phương để hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch được giao. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn. Hàng năm, thực hiện định kỳ báo cáo 6 tháng (trước ngày 15/6), báo cáo năm (trước ngày 15/12) về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

***Nơi nhận:***

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, NC, TKCT, TH;
- Lưu: VT, KG-VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ánh Dương**

**DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG HỌC SINH TỐT NGHIỆP THCS, THPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
VÀO HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**Biểu số: 01**

*ĐVT: Người*

TT	Huyện, thành phố	Tốt nghiệp THCS						Tốt nghiệp THPT						Tổng cộng giai đoạn 2021 - 2025		
		Cộng	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025-2026	Cộng	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025-2026	Cộng	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
<b>Tổng cộng</b>		<b>54.978</b>	<b>9.877</b>	<b>11.006</b>	<b>10.304</b>	<b>11.805</b>	<b>11.986</b>	<b>32.367</b>	<b>6.447</b>	<b>6.210</b>	<b>5.614</b>	<b>6.668</b>	<b>7.428</b>	<b>87.345</b>	<b>54.978</b>	<b>32.367</b>
1	Sơn Động	2.289	372	418	438	496	565	1.337	270	272	262	251	282	3.626	2.289	1.337
2	Lục Ngạn	6.851	1.220	1.537	1.071	1.471	1.552	3.742	940	941	n	824	1.037	10.593	6.851	3.742
3	Lục Nam	6.250	1.137	1.180	1.212	1.332	1.389	3.875	784	756	771	768	796	10.125	6.250	3.875
4	Yên Thế	3.244	574	614	641	731	684	1.966	423	378	362	388	415	5.210	3.244	1.966
5	Lạng Giang	6.584	1.166	1.272	1.230	1.442	1.474	3.900	781	707	767	787	858	10.484	6.584	3.900
6	Tân Yên	5.547	963	1.112	1.071	1.222	1.179	3.245	636	580	629	650	750	8.792	5.547	3.245
7	Yên Dũng	4.174	772	813	772	905	912	2.503	472	465	496	521	549	6.677	4.174	2.503
8	Hiệp Hòa	8.124	1.536	1.622	1.543	1.727	1.696	5.048	966	928	1.022	1.037	1.095	13.172	8.124	5.048
9	Việt Yên	6.129	1.076	1.226	1.216	1.282	1.329	3.426	598	611	663	726	828	9.555	6.129	3.426
10	TP Bắc Giang	5.786	1.061	1.212	1.110	1.197	1.206	3.325	577	572	642	716	818	9.111	5.786	3.325

**KẾ HOẠCH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO NGHỀ TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025***Đơn vị: người*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Tổng giai đoạn 2021 - 2025</b>
<b>I</b>	<b>Tuyển sinh và đào tạo nghề</b>	<b>28.500</b>	<b>28.700</b>	<b>29.000</b>	<b>30.000</b>	<b>31.300</b>	<b>147.500</b>
	<i>Trong đó:</i>						
<b>1</b>	<b>Lao động đào tạo có bằng, chứng chỉ</b>	<b>15.000</b>	<b>15.150</b>	<b>15.400</b>	<b>16.500</b>	<b>18.000</b>	<b>80.050</b>
1.1	Trình độ cao đẳng	800	830	870	1000	1500	5.000
	<i>Trong đó: Trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh quản lý</i>	<i>600</i>	<i>630</i>	<i>700</i>	<i>800</i>	<i>900</i>	<i>3.630</i>
1.2	Trình độ trung cấp	2.700	2.750	2.850	3.100	3.600	15.000
	<i>Trong đó: Trường cao đẳng, trung cấp công lập thuộc tỉnh quản lý</i>	<i>1.600</i>	<i>1.660</i>	<i>1.700</i>	<i>1.800</i>	<i>2.200</i>	<i>8.960</i>
1.3	Trình độ sơ cấp	11.500	11.570	11.680	12.400	12.900	60.050
<b>2</b>	<b>Đào tạo thường xuyên</b>	<b>13.500</b>	<b>13.550</b>	<b>13.600</b>	<b>13.500</b>	<b>13.300</b>	<b>67.450</b>

**KẾ HOẠCH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO NGHỀ TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(PHÂN THEO LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO)**

**Biểu số: 03**

*ĐVT: Người*

TT	Lĩnh vực, ngành nghề và trình độ đào tạo	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng giai đoạn 2021 - 2025
<b>Tổng cộng</b>		<b>28.500</b>	<b>28.700</b>	<b>29.000</b>	<b>30.000</b>	<b>31.300</b>	<b>147.500</b>
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.740	7.740	7.890	8.090	9.055	40.515
2	Công nghiệp - xây dựng	13.600	13.770	13.920	14.170	14.340	69.800
3	Dịch vụ	7.160	7.190	7.190	7.740	7.905	37.185
<b>A</b>	<b>CAO ĐẲNG</b>	<b>800</b>	<b>830</b>	<b>870</b>	<b>1.000</b>	<b>1.500</b>	<b>5.000</b>
<b>I</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>340</b>
1	Nông nghiệp	50	50	30	30	30	190
2	Thủy sản	30	30	30	30	30	150
<b>II</b>	<b>Công nghiệp - xây dựng</b>	<b>510</b>	<b>540</b>	<b>600</b>	<b>620</b>	<b>840</b>	<b>3.110</b>
1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	20	20	25	35	35	135
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	40	50	50	60	240
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	120	130	140	140	200	730
4	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	20	20	25	35	35	135
5	Công nghệ sản xuất	30	30	30	30	30	150
6	Kiến trúc và Xây dựng	20	20	30	30	30	130
7	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	110	120	130	130	150	640
8	Kỹ thuật vật liệu, luyện kim và môi trường	25	25	25	25	25	125
9	Quản lý công nghiệp	25	25	25	25	25	125

10	May thời trang/Thiết kế thời trang	100	110	120	120	250	700
<b>III</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>320</b>	<b>600</b>	<b>1.550</b>
1	Công nghệ thông tin	60	60	60	100	250	530
2	Khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	30	30	30	30	50	170
3	Sức khỏe	60	60	60	100	150	430
4	Kế toán - Kiểm toán	30	30	30	30	50	170
5	Kinh doanh	30	30	30	60	100	250
<b>B</b>	<b>TRUNG CẤP</b>	<b>2.700</b>	<b>2.750</b>	<b>2.850</b>	<b>3.100</b>	<b>3.600</b>	<b>15.000</b>
<b>I</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>175</b>	<b>715</b>
1	Nông nghiệp	90	90	60	60	100	400
2	Lâm nghiệp	30	30	30	30	30	150
3	Thủy sản	30	30	30	30	45	165
<b>II</b>	<b>Công nghiệp - xây dựng</b>	<b>1.510</b>	<b>1.550</b>	<b>1.740</b>	<b>1.890</b>	<b>2.120</b>	<b>8.810</b>
1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	90	90	90	100	110	480
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	150	160	180	200	210	900
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	250	260	350	400	420	1.680
4	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	30	30	30	30	30	150
5	Công nghệ sản xuất	100	100	110	120	120	550
6	Kiến trúc và Xây dựng	60	60	60	70	90	340
7	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	350	360	380	400	450	1.940
8	Kỹ thuật vật liệu, luyện kim và môi trường	30	30	30	30	30	150
9	Quản lý công nghiệp	60	60	60	60	60	300
10	May thời trang/Thiết kế thời trang	390	400	450	480	600	2.320
<b>III</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>1.040</b>	<b>1.050</b>	<b>990</b>	<b>1.090</b>	<b>1.305</b>	<b>5.475</b>



1	Công nghệ thông tin	210	220	210	245	300	1.185
2	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	30	30	30	30	30	150
3	Khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	150	150	130	130	150	710
4	Dịch vụ xã hội	60	60	60	60	60	300
5	Sức khỏe	90	90	90	100	150	520
6	Kế toán - Kiểm toán	120	120	120	120	150	630
7	Kinh doanh	90	90	90	90	150	510
8	Máy tính	60	60	60	60	60	300
9	Mỹ thuật	30	30	30	35	35	160
10	Nghệ thuật trình diễn	180	180	150	200	200	910
11	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	20	20	20	20	20	100
<b>C</b>	<b>SƠ CẤP VÀ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>25.000</b>	<b>25.120</b>	<b>25.280</b>	<b>25.900</b>	<b>26.200</b>	<b>127.500</b>
<b>I</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7.510</b>	<b>7.510</b>	<b>7.710</b>	<b>7.910</b>	<b>8.820</b>	<b>39.460</b>
1	Nông nghiệp	5.600	5.600	5.800	5.900	6.120	29.020
2	Lâm nghiệp	410	410	410	410	500	2.140
3	Thủy sản	1.500	1.500	1.500	1.600	2.200	8.300
<b>II</b>	<b>Công nghiệp - xây dựng</b>	<b>11.580</b>	<b>11.680</b>	<b>11.580</b>	<b>11.660</b>	<b>11.380</b>	<b>57.880</b>
1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	500	600	500	500	520	2.620
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	80	80	80	30	30	300
3	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	12.500

4	Kiến trúc và Xây dựng	500	500	500	330	330	2.160
5	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	2.000	2.000	2.000	2.300	2.000	10.300
6	May công nghiệp	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	30.000
<b>III</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>5.910</b>	<b>5.930</b>	<b>5.990</b>	<b>6.330</b>	<b>6.000</b>	<b>30.160</b>
1	Công nghệ thông tin	400	420	400	500	500	2.220
2	Khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	500	500	500	600	450	2.550
3	Lái xe ô tô	3.800	3.800	3.880	4.000	4.000	19.480
4	Ngoại ngữ	300	300	300	300	300	1.500
5	Sức khỏe	230	230	230	400	400	1.490
6	Kế toán - Kiểm toán	300	300	300	200	100	1.200
7	Mỹ thuật ứng dụng	200	200	200	150	100	850
8	Nghệ thuật trình diễn	180	180	180	180	150	870

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO VÀ ĐỊA BÀN QUẢN LÝ)**

	Huyện, thành phố	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Tổng giai đoạn 2021 - 2025			
		Cộng	CD	TC	Sơ cấp và Đào tạo TX	Cộng	CD	TC	Sơ cấp và Đào tạo TX	Cộng	CD	TC	Sơ cấp và Đào tạo TX	Cộng	CD	TC	Sơ cấp và Đào tạo TX	Cộng	CD	TC	Sơ cấp và Đào tạo TX	Cộng	CD	TC	Sơ cấp và Đào tạo TX
<b>Tổng cộng</b>		<b>28.500</b>	<b>800</b>	<b>2.700</b>	<b>25.000</b>	<b>28.700</b>	<b>830</b>	<b>2.750</b>	<b>25.120</b>	<b>29.000</b>	<b>870</b>	<b>2.850</b>	<b>25.280</b>	<b>30.000</b>	<b>1.000</b>	<b>3.100</b>	<b>25.900</b>	<b>31.300</b>	<b>1.500</b>	<b>3.600</b>	<b>26.200</b>	<b>147.500</b>	<b>5.000</b>	<b>15.000</b>	
1	Sơn Động	2.010	30	180	1.800	2.030	40	180	1.810	2.090	50	200	1.840	2.120	50	220	1.850	2.190	60	230	1.900	10.440	230	1.010	9.200
2	Lục Ngạn	3.320	30	200	3.090	3.350	40	210	3.100	3.390	50	220	3.120	3.510	60	250	3.200	3.600	90	260	3.250	17.170	270	1.140	15.760
3	Lục Nam	3.320	30	200	3.090	3.350	40	210	3.100	3.390	50	220	3.120	3.510	60	250	3.200	3.610	100	260	3.250	17.180	280	1.140	15.760
4	Yên Thế	2.220	70	250	1.900	2.230	70	250	1.910	2.260	70	260	1.930	2.330	80	300	1.950	2.500	150	350	2.000	11.540	440	1.410	9.690
5	Lạng Giang	3.310	60	250	3.000	3.320	60	250	3.010	3.350	60	260	3.030	3.470	70	300	3.100	3.600	150	330	3.120	17.050	400	1.390	15.260
6	Tân Yên	3.350	60	250	3.040	3.360	60	250	3.050	3.380	60	260	3.060	3.470	70	300	3.100	3.600	150	330	3.120	17.160	400	1.390	15.370
7	Yên Dũng	2.560	60	200	2.300	2.580	60	210	2.310	2.600	60	220	2.320	2.660	70	230	2.360	2.730	100	250	2.380	13.130	350	1.110	11.670
8	Hiệp Hòa	2.510	60	250	2.200	2.530	60	250	2.220	2.550	60	260	2.230	2.640	70	270	2.300	2.770	150	300	2.320	13.000	400	1.330	11.270
9	Việt Yên	3.530	60	250	3.220	3.540	60	250	3.230	3.550	60	260	3.230	3.590	70	270	3.250	3.660	100	300	3.260	17.870	350	1.330	16.190
10	TP Bắc Giang	2.370	340	670	1.360	2.410	340	690	1.380	2.440	350	690	1.400	2.700	400	710	1.590	3.040	450	990	1.600	12.960	1.880	3.750	7.330

**PHỤ LỤC I**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025**

*ĐVT: 1.000 đ*

STT	Nội dung	Tổng kinh phí 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Dự kiến thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.520.000</b>	<b>2.650.000</b>	<b>2.230.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.610.000</b>	<b>2.330.000</b>			
*	<i>Ngân sách trung ương</i>	<i>1.000.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>			
*	<i>Ngân sách tỉnh</i>	<i>4.670.000</i>	<i>980.000</i>	<i>760.000</i>	<i>1.130.000</i>	<i>940.000</i>	<i>860.000</i>			
*	<i>Nguồn xã hội hóa</i>	<i>6.850.000</i>	<i>1.470.000</i>	<i>1.270.000</i>	<i>1.370.000</i>	<i>1.470.000</i>	<i>1.270.000</i>			
<b>I</b>	<b>Công tác tuyên truyền</b>	<b>4.610.000</b>	<b>950.000</b>	<b>930.000</b>	<b>910.000</b>	<b>910.000</b>	<b>910.000</b>			
<b>1</b>	<b><i>Ngân sách Trung ương</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>2</b>	<b><i>Ngân sách Tỉnh</i></b>	<b>1.260.000</b>	<b>280.000</b>	<b>260.000</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>			
-	Tuyên truyền trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	300.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Thường xuyên	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đài PTTH tỉnh; Các cơ sở GDNN, UBND các huyện, TP
-	Tuyên truyền trên Báo Bắc Giang	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	Thường xuyên	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Báo Bắc Giang; Các cơ sở GDNN, UBND các huyện, TP
-	Tuyên truyền trên Báo, Tạp chí Trung ương	300.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Thường xuyên	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Báo, Tạp chí TW; Các cơ sở GDNN, UBND các huyện, TP



-	Cập nhật kiến thức, đào tạo, đào tạo lại chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, giáo viên tại các cơ sở GDNN, doanh nghiệp	3.000.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	Thường xuyên	Các cơ sở GDNN	Các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
<b>III</b>	<b>Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết giai đoạn, Khen thưởng</b>	<b>210.000</b>	-	-	<b>90.000</b>	-	<b>120.000</b>			
<i>1</i>	<i>Ngân sách Trung ương</i>	-	-	-	-	-	-			
<i>2</i>	<i>Ngân sách Tỉnh</i>	<i>210.000</i>			<i>90.000</i>		<i>120.000</i>	Tháng 12/2023 và tháng 12/2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các đơn vị liên quan
<i>3</i>	<i>Xã hội hóa</i>	-	-	-	-	-	-			
<b>IV</b>	<b>Thực hiện công tác quản lý nhà nước về GDNN; kiểm tra, giám sát</b>	<b>500.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>			
<i>1</i>	<i>Ngân sách Trung ương</i>	-	-	-	-	-	-			
<i>2</i>	<i>Ngân sách Tỉnh</i>	<i>500.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>			
-	Thuê xe đi kiểm tra, rà soát điều kiện đảm bảo hoạt động GDNN tại các cơ sở GDNN	250.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	Quý II hàng năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các cơ sở GDNN, UBND các huyện, TP
-	Thuê xe đi kiểm tra, rà soát công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo tại các cơ sở GDNN	250.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	Quý III hàng năm	Sở Lao động - TB&XH	Các cơ sở GDNN, UBND các huyện, TP
<i>3</i>	<i>Xã hội hóa</i>	-	-	-	-	-	-			
<b>V</b>	<b>Tổ chức Hội giảng nhà giáo GDNN cấp tỉnh lần thứ X năm 2023</b>	<b>400.000</b>	-	-	<b>400.000</b>	-	-			
<i>1</i>	<i>Ngân sách Trung ương</i>	-	-	-	-	-	-			
<i>2</i>	<i>Ngân sách Tỉnh</i>	<i>300.000</i>	-	-	<i>300.000</i>	-	-			

-	Chi cho các hoạt động của Hội giảng nhà giáo GDNN cấp tỉnh năm 2023	300.000				300.000			Quý III/2023	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các cơ sở GDNN và các đơn vị liên quan
3	<i>Xã hội hóa</i>	<i>100.000</i>		-		<i>100.000</i>	-	-	Quý III/2023	Các cơ sở GDNN	Các đơn vị liên quan
VI	<b>Tham gia Hội giảng nhà giáo GDNN toàn quốc vào năm 2021 và năm 2024</b>	<b>800.000</b>	<b>400.000</b>	-	-	<b>400.000</b>	-				
1	<i>Ngân sách Trung ương</i>	-	-	-	-	-	-				
2	<i>Ngân sách Tỉnh</i>	<i>400.000</i>	<i>200.000</i>	-	-	<i>200.000</i>	-				
-	Chi cho các hoạt động huấn luyện, bồi dưỡng đội tuyển và tham gia Hội giảng nhà giáo GDNN toàn quốc năm 2021 và năm 2024	400.000	200.000			200.000			Quý II/2021 và Quý II/2024	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các cơ sở GDNN và các đơn vị liên quan
3	<i>Xã hội hóa</i>	<i>400.000</i>	<i>200.000</i>			<i>200.000</i>			Quý II/2021 và Quý II/2024	Các cơ sở GDNN	Các đơn vị liên quan

*(Bảng chữ: Mười hai tỷ năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn)*